Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Mục số 126

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THỔ TANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Nguyễn Thái Học	Ranh giới thị trấn Thổ Tang đi xã Tân Tiến (cũ)	Ngã tư Vietcombank	52.000			26.000			15.600			1	1;26	15	45;55
		Ngã tư Vietcombank	Ngã 3 rẽ đường ĐH15B (Viettel store)	46.000	20.000	12.000	23.000	10.000	6.000	13.800	6.000	3.600	15	61;63	27	186;199
		Ngã 3 rẽ đường ĐH15B (Viettel store)	Cầu Hương	41.000	18.000	10.000	20.500	9.000	5.000	12.300	5.400	3.000	27	198;258	93	76;77
		Cầu Hương	Hoàng Quốc Việt	25.000	10.000	6.000	12.500	5.000	3.000	7.500	3.000	1.800	93	82;84	102	11
		Hoàng Quốc Việt	Đến hết địa phận TT Thổ Tang (cũ)	14.000	9.000	6.000	9.500	4.500	3.000	6.800	2.700	1.800	102	28	117	92
2	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Thái Học	Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thổ Tang (cũ)	34.000	14.000	8.000	17.000	7.000	4.000	10.200	4.200	2.400	27	200	41	276
		Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thổ Tang (cũ)	Hết địa phận thị trấn Thổ Tang (cũ)	24.000	8.000	6.000	12.000	4.000	3.000	7.200	2.400	1.800				
3	Đống Vịnh	Ranh giới TT Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Hưng	Đường Trần Nguyên Hãn	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.100	2.500	1.700	41	94	83	190;191
4	Trần Nguyên Hãn	Chợ Giang	Ranh giới TT Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Sơn (cũ)	17.000	8.000	3.000	11.100	5.200	2.300	8.500	2.400	1.700	82	71;108	95	50;84
5	Lê Ngọc Chinh	Đường tỉnh 304	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Thành	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.100	2.500	1.650	40	167;137	24	76;86
6	Kim Ngọc	Đường tỉnh 304 gần chợ Giang	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Thành	11.000	6.000	3.000	7.200	3.900	2.300	5.700	2.500	1.650	82	40;101	81	50;252
7	Hoàng Quốc Việt	Trung tâm GDTX huyện Vĩnh Tường	Ranh giới TT Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Thượng Trưng (cũ)	10.000			7.000			4.900			102	8;34	107	27;30
8	Nguyễn Văn Phú	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang (cũ)	Ranh giới TT Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Hưng	6.000			3.000			2.100						
9	Nguyễn Sùng Hựu	Đường tỉnh 304	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Thành	28.000			15.000			10.500			2	5;10	15	47;48
10	Đinh Thiên Tích	Đường tỉnh 304	Đường tỉnh 304	28.000			15.000			10.500			23	234;263	15	54;92
11	Tạ Quang Bửu	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang (cũ)	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Thành	6.000			3.000			2.100						
12	Lê Quý Đôn	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang (cũ)	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang (cũ) - đường đi Xã Vĩnh Thành	6.000			3.000			2.100						
13	Hoàng Diệu	Đồng Ma Vối	Sân bóng, phố Hoàng Bồi	9.000	5.000	3.000	6.800	3.500	2.500	4.800	2.500	1.800	39	122;165	38	208;230
14	Hoàng Bồi	Đồng Trung Lũy	Trường THCS Thổ Tang	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	39	122;165	38	208;230
15	Phạm Ngọc Thạch	Nhà văn hóa Thôn Trúc Lâm	Đình Thổ Tang	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	53	33;57	70	67;14
16	Hạ Cảnh Đức	Miếu Trúc Lâm	Trạm y tế thị trấn Thổ Tang (cũ)	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	52	160;181	69	156;168
17	Đoàn Thị Điểm	Miếu Trúc Lâm	Trường THCS Nguyễn Thái Học	9.000	5.000	3.000	6.800	2.500	2.500	4.800	1.800	1.800	52	180;202	68	107;191
18	Lý Quốc Sư	Đình Thổ Tang	Trường THCS Thổ Tang	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	55	166	81	50
19	Nguyễn Thị Định	Đường tỉnh 304	Thôn Lá Sen	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	55	123;147	56	283;302
20	Nguyễn Thị Giang	Vườn hoa Thổ Tang	Trường tiểu học thị trấn Thổ Tang	11.000	6.000	3.000	8.300	3.000	2.500	5.800	2.100	1.800	70	90	71	135
21	Tô Thế Huy	Trung tâm GDTX huyện Vĩnh Tường (cũ)	Đồng Ca	9.000			6.800			4.800			101	14;20	80	135;158
22	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến - Thổ Tang			15.000	6.000	4.000	7.000	3.000	2.300	4.900	2.100	1.600	18	16;18	21	50;51
23	Vũ Hoàng Tổ	Nguyễn Thái Học	Tô Thế Huy	10.000	4.000	3.000	6.800	3.000	2.300	4.800	2.100	1.600	101	4	93	92
24	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất đấu giá đồng Trung Tự	Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường (cũ) đi Thượng Trưng (cũ) (Băng 1)		28.000			14.000			9.800						
		Đất hai bên đường >= 9,5m (Băng 2,3)		14.000			7.000			4.900						
25	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đất đấu giá đồng Lò gạch	Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường (cũ) đi Thượng Trưng (cũ) (Băng 1)		20.000			10.000			7.000						
		Đất hai bên đường >= 9,5m (Băng 2, 3)		11.000			5.500			3.900						
		Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường (cũ) đi Thượng Trưng (cũ)		15.000			7.500			5.300						
26	Khu tái định cư và đấu giá QSDĐ tại khu đầm Minh			28.000			14.000			9.800						
27	Khu đất đấu giá khu Hậu Xá, thôn Phù Chính	Các khu đất đấu giá tiếp giáp với đường trục chính của xã		14.000			7.000			4.900						
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200						

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
28	Khu đấu giá QSD đất thôn Tân Lập	Các thửa đất giáp đường Thượng Trưng - Tuân Chính		11.000			5.500			3.900						
		Các thửa đất còn lại		8.000			4.000			2.800						
29	Khu đất đấu giá QSD đất chợ vòng và phụ cận chợ	Các thửa đất tiếp giáp đường đi đê TW		16.000			8.000			5.600						
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200						
30	Khu đất đấu giá QSD Đồng Ca			17.000			8.500			6.000						
31	Khu đất đấu giá QSD đất ao Ma Vang	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900						
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200						
32	Khu đất đấu giá QSD đất ao Làng	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900						
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200						
33	Khu đất đấu giá QSD đất, dịch vụ Trũng Quan	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900						
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200						
34	Khu đất đấu giá QSD đất giáp nhà văn hoá thôn 1	Đường >=9,5m		17.000			8.500			6.000						
		Đường <9,5m		10.000			5.000			3.500						
35	Khu đất đấu giá QSD đất ao ông Sinh	Đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900						
		Đường <9,5m		9.000			4.500			3.200						
36	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Quán Trạc	Các thửa đất giáp trục trung tâm huyện		23.000			11.500			8.100						
		Các thửa đất còn lại giáp đường >=9,5m		17.000			8.500			6.000						
		Các thửa đất còn lại <9,5m		9.000			4.500			3.200						
37	Khu đất đấu giá QSD đất Cầu Vần	Các thửa đất giáp đường Huyện lộ		17.000			8.500			6.000						
		Các thửa đất còn lại		9.000			4.500			3.200						
38	Khu đất đấu giá QSD đất ao thôn 1	Các thửa đất giáp đường >=9,5m		14.000			7.000			4.900						
		Các thửa đất giáp đường <9,5 m		9.000			4.500			3.200						
39	Các khu đấu giá xã Việt Xuân cũ			15.000			7.500			5.300						
40	Khu đấu giá QSD đất đồng Lầm, thôn Phượng Lâu			14.000			7.000			4.900						
41	Khu đất đấu giá nhà văn hoá cũ thôn Việt An			11.000			5.500			3.900						
42	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Sòi, thôn Phượng Lâu			9.000			4.500			3.200						
43	Khu đất đấu giá QSD đất huyện Vĩnh Tường (cũ) (phục vụ thu hồi đất dự án ĐT 304 đi đê tả sông Hồng (Thổ Tang)	Giáp đường 36m trục trung tâm		34.000			17.000			11.900						
		Giáp đường QL2 cũ		34.000			17.000			11.900						
44	Khu đất đấu giá Đồng Quýt xã Thổ Tang (phục vụ thu hồi đất dự án ĐT 304 đi đê tả sông Hồng (Thổ Tang)			34.000			17.000			11.900						
45	Đường Trục trung tâm huyện (cũ) (đoạn qua địa bàn xã Vĩnh Sơn cũ)			23.000	17.000	9.000	11.500	8.500	4.500	8.100	6.000	3.200				
46	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn (cũ) tuyến đô thị phía Đông Thổ Tang (ĐH17)-CCN Vĩnh Sơn (cũ)-Thượng Trưng (nối đường khu đô thị Phúc Sơn đi QL2C cũ)			17.000	6.000	3.000	8.500	3.000	1.500	6.000	2.100	1.100				
47	Đường nối giữa đường Tứ Trưng- Tam Phúc (cũ)- Tuân Chính đi xã Vĩnh Phú (đoạn nhà ông Chuyên Đồng đến nhà ông Tuyến Thủy)			5.000	2.000	1.800	2.500	1.800	1.000	1.800	1.300	700				
48	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (cũ)		12.000			6.000			4.200						
49	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Vân Xuân: Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn (cũ)			17.000	6.000	3.000	8.500	3.000	2.500	6.000	2.100	1.800	8	428	15	144
50	Đường Thượng Trưng - Tuân Chính - An Tường (khi chưa sáp nhập) - Vĩnh Thịnh (Trừ khu vực chợ Táo)	Từ ngã ba thôn Phú Trưng	Đi chợ Táo	7.000	3.000	2.000	4.000			2.800			19	643	18	438
51	Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường (cũ) đi Thượng Trưng - Tân Cương - Cao Đại	Từ giáp thị trấn Vĩnh Tường (cũ)	Đến hết Đình xã Thượng Trưng (cũ)	17.000	6.000	2.000	11.200			7.800			30	99	11	130
		Từ giáp Đình xã Thượng Trưng (cũ)	Đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trưng (cũ)	23.000	8.000	2.000	13.000			9.100			11	514	5	599
		Từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trưng (cũ)	Đến hết địa phận xã Thượng Trưng (cũ)	14.000	6.000	2.000	9.000			6.300			5	711	4	26
		Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương (cũ)	Đến dốc đê Trung Ương	11.000	5.000	2.000	5.500			3.900			31	434	31	352
52	Đường Thổ Tang đi Thượng Trưng cũ (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trưng cũ): Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (cũ)	Từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang (cũ)	Đến hết Cầu kênh	13.000	4.000	2.000	8.000			5.600			3	116	6	315
		Từ giáp Cầu kênh	Đến tim đường rẽ vào trạm y tế xã Thượng Trưng (cũ)	21.000	8.000	3.000	16.000			11.200			6	334	10	207

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
53	Đường Tân Cương - Phú Thịnh			5.000	3.000	2.000	2.500			1.800			31	561	10	9
54	Đường Tân Cương - Thượng Trưng - Phú Thịnh - Đê TW			7.000	3.000	2.000	3.800			2.700						
55	Đường từ cầu Lê Xoay thị trấn Thổ Tang (cũ) đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	Từ cầu Lê Xoay thị trấn Thổ Tang (cũ)	đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	11.000	4.000	2.000	6.000			4.200						
56	Đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuân Chính - Thượng Trưng: Thuộc địa phận xã Tuân Chính (cũ) (Trừ khu dân cư đối diện khu đất giá QSD đất Hậu Xá)			5.000	2.000	1.800	2.500			1.800			1	349	23	292
57	Đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuân Chính - Thượng Trưng: Khu dân cư đối diện khu đấu giá QSD đất Hậu Xá	Nhà Hằng Hán	Ngõ nhà Nga Thanh	11.000	2.000	1.800	6.000			4.200			21	998	21	1030
58	Đường Chấn Hưng đi Đồng Văn			5.000	3.500	2.000	2.500	1.800	1.500	1.800	1.300	1.100	31	176	32	745
59	Đất thổ cư Khu vực Chợ Tuân Chính			9.000			6.000			4.200			18	867;480	17	66;74
60	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		9.000			4.500			3.200						
		Đất hai bên đường < 9,5m		7.000			3.500			2.500						
61	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	Đường TL 304		23.000			15.500			10.900			8	554	13;13	839;408
		Đường 27m		16.000			10.800			7.600			13	977	13	694
		Đường từ 16,5m đến 19,5m		14.000			9.000			6.300			8	263	13	102
		Đường 13,5m và khu vực còn lại		11.000			7.200			5.000			14	411	14	395
62	Đất thổ cư khu vực Đầm Vừng	Đất hai bên đường chợ đầu mối Thổ Tang		15.000			7.500			5.300						
		Khu vực còn lại		11.000	9.000		5.500			3.900						
63	Khu đấu giá QSD đất xứ đồng Cửa Đình			15.000	10.000		10.500	7.000		7.400	4.900					